

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

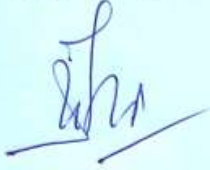
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55 177 710 528	56 830 564 184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	52 427 243	488 315 759
1. Tiền	111		52 427 243	488 315 759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Gửi ngân hàng	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	32 317 811 830	22 627 509 127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 448 524 753	4 534 109 957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137 389 020	67 953 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		18 641 074 337	19 934 621 950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 909 176 280)	(1 909 176 280)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	22 797 101 929	33 711 439 298
1. Hàng tồn kho	141		23 093 758 464	34 008 095 833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(296 656 535)	(296 656 535)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	10 369 526	3 300 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 069 526	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3 300 000	3 300 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26 134 704 913	26 327 544 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26 103 020 591	26 295 860 591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	6 801 520 591	6 994 360 591
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 158 349 000)	(1 965 509 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	(5.8)		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	31 684 322	31 684 322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		31 684 322	31 684 322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81 312 415 441	83 158 109 097

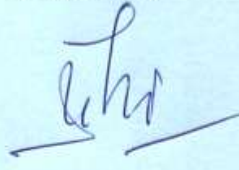
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		44 588 521 768	44 265 031 319
I. Nợ ngắn hạn	310		44 588 521 768	44 265 031 319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	2 923 646 720	2 906 515 898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.11)	1 899 715 054	1 863 715 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	829 148 642	839 570 562
4. Phải trả người lao động	314		23 965 149	18 922 044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 212 974 189	2 009 404 121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.13)	6 166 025 038	6 147 973 715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30 533 046 976	30 478 929 925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.14)		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36 723 893 673	38 893 077 778
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	36 723 893 673	38 893 077 778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
10. Quỹ dự phòng tài chính	420		1 608 854 848	1 608 854 848
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45 115 671 175)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43 894 247 296)	592 195 146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1 221 423 879)	(43 538 682 216)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		81 312 415 441	83 158 109 097

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

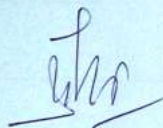
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Năm 2015	Quý II/2014	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)		10 914 414 796	8 593 379 754	15 534 588 933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			10 914 414 796	8 593 379 754	15 534 588 933
4. Giá vốn hàng bán	11			10 914 337 369	7 387 881 825	13 376 685 548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			77 427	1 205 497 929	2 157 903 385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	3 420 025	6 849 225	4 030 969	8 929 595
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	932 728 190	1 600 241 220	1 129 474 196	1 888 029 868
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		693 379 403	1 360 892 433	997 197 770	1 689 962 819
8. Chi phí bán hàng	25		59 970 000	119 940 000	714 148 795	921 015 004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		232 057 362	425 841 185	239 064 194	626 049 357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1 221 335 527)	(2 139 095 753)	(873 158 287)	(1 268 261 249)
11. Thu nhập khác	31				96 000 000	96 000 000
12. Chi phí khác	32		88 352	30 088 352	575 328 341	851 751 958

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Năm 2015	Quý II/2014	Năm 2014
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(88 352)	(30 088 352)	(479 328 341)	(755 751 958)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1 221 423 879)	(2 169 184 105)	(1 352 486 628)	(2 024 013 207)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1 221 423 879)	(2 169 184 105)	(1 352 486 628)	(2 024 013 207)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(152)	(270)	(169)	(252)

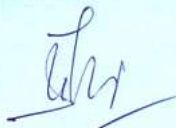
(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý II năm 2015

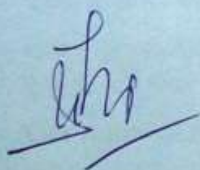
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Quý II/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			12 309 267 092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(110 532 181)	(18 603 625 117)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(112 040 248)	(109 825 988)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(510 000 000)	(315 025 523)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			7 755 500 000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40 468 475)	(3 540 700 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(773 040 904)	(2 504 409 536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(394 604 000)	(2 425 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		783 334 155	2 460 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 425 813	4 030 969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		392 155 968	39 030 969

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Quý II/2014
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			116 117 221
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1 145 901 603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40			(1 029 784 382)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(380 884 936)	(3 495 162 949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		433 312 179	3 711 021 868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		52 427 243	215 858 919

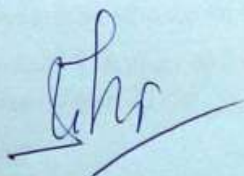
Ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7: ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô A59/I Đường số 7 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.

I.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu

thuế của Phần x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.102.326	417.437.388
Tiền gửi ngân hàng	49.324.917	70.878.371
Tổng cộng	52.427.243	488.315.759

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	15.448.524.753	4.534.109.957
Trả trước cho người bán	137.389.020	67.953.500
Các khoản phải thu khác	18.641.074.337	19.934.621.950
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.909.176.280)	(1.909.176.280)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	32.317.811.830	22.627.509.127

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhà cung cấp nguyên liệu	30.342.530	30.342.530
Phải thu Cty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm cho mượn vốn kinh doanh.	18.306.673.928	19.606.971.541
Khác	304.057.879	297.307.879
Tổng cộng	18.641.074.337	19.934.621.950

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	566.431.250	11.480.768.619
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.527.327.214	22.527.327.214
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.093.758.464	34.008.095.833
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(296.656.535)	(296.656.535)
Giá trị thuần có thể thực hiện	22.797.101.929	33.711.439.298

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	7.069.526	-
Tài sản ngắn hạn khác	3.300.000	3.300.000
Tổng cộng	10.369.526	3.300.000

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	3.300.000	3.300.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	3.300.000	3.300.000

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Tăng trong năm				
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	437.400.000		1.528.109.000	1.965.509.000
Khấu hao trong kỳ	72.900.000		119.940.000	192.840.000
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	510.300.000	-	1.648.049.000	2.158.349.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.123.600.000	-	870.760.591	6.994.360.591
Tại ngày cuối kỳ	6.050.700.000	-	750.820.591	6.801.520.591

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
-----------	----------------------	---------------------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc	31.684.322	31.684.322
Tổng cộng	31.684.322	31.684.322

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay	30.533.046.976	30.478.929.925
Tổng cộng	30.533.046.976	30.478.929.925

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý II/2015: 10%/năm

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.923.646.720	2.906.515.898
Người mua trả tiền trước	1.899.715.054	1.863.715.054
Tổng cộng	4.823.361.774	4.770.230.952

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	759.741.058	770.741.058
Thuế TNCN	69.407.584	68.829.504
Tổng cộng	829.148.642	839.570.562

5.12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.212.974.189	1.989.404.121
Khác	-	20.000.000
Tổng cộng	2.212.974.189	2.009.404.121

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	37.686.802	19.635.479
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	6.070.425.437	6.070.425.437
Khác	-	-
Tổng cộng	6.166.025.038	6.147.973.715

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2015	80.230.710.000	1.608.854.848	(42.946.487.070)	38.893.077.778
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(2.169.184.105)	(2.169.184.105)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Số dư cuối kỳ	<u>80.230.710.000</u>	<u>1.608.854.848</u>	<u>(45.115.671.175)</u>	<u>36.723.893.673</u>
---------------	-----------------------	----------------------	-------------------------	-----------------------

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	<u>29.512.220.000</u>	<u>29.512.220.000</u>
Tổng cộng	<u>80.230.710.000</u>	<u>80.230.710.000</u>

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(42.946.487.070)
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng/2015	(2.169.184.105)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/06/2015	<u>(45.115.671.175)</u>

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	10.914.414.796	15.534.588.933
Giảm giá hàng bán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>10.914.414.796</u>	<u>15.534.588.933</u>
6.12. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.849.225	8.929.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	<u>6.849.225</u>	<u>8.929.595</u>
6.13. Chi phí tài chính		
Trả lãi tiền vay	1.360.892.433	1.689.962.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>239.348.787</u>	<u>198.067.049</u>
Tổng cộng	<u>1.600.241.220</u>	<u>1.888.029.868</u>
6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán	(2.169.184.105)	(2.024.013.207)
Thuế suất TNDN	<u>22%</u>	<u>22%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 60/2012	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	-	-
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.914.337.369	13.380.405.318
Chi phí nhân công	243.419.001	230.044.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.840.000	257.237.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.339.222	1.856.927.922
Chi phí khác bằng tiền	219.515.874	1.946.139.188
Tổng cộng	13.054.451.466	17.670.753.428

8. NHỮNG THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân sau đây được xem là các bên có Liên quan với Công ty: Ông Nguyễn Văn Nhựt – Tổng Giám đốc; thù lao của Hội đồng quản trị Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Lương Tổng Giám đốc	51.194.000	85.014.000
Thù lao hội đồng quản trị	49.800.000	55.800.000
Tổng cộng	100.994.000	140.814.000

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

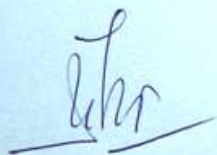
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý II năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2015

Ngày 19 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT